



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất**
Laboratory: ***Environmental and Chemical Testing Laboratory***

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**
Organization: ***Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)***

Số hiệu/ Code: **VILAS 028**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: ***Chemical***

Người quản lý: **Đặng Việt Lâm**
Laboratory manager: ***Dang Viet Lam***

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày / 4 /2026 đến ngày /4/2031**

Địa chỉ: **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
Address: ***No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi city***

Địa điểm: **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
Location: ***No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi city***

Điện thoại/ Tel: **0243.8361397**

Email: **thunghiem5@gmail.com; testlab5@quatest1.com.vn**

Website: **quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất**
*Environmental and Chemical Testing Laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand Titrimetric method</i>	40 mgO ₂ /L	SMEWW 5220 C:2023
3.		Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method</i>	(3 ~ 6.000) mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021
4.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Ammonia (NH₄⁺-N) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023
5.		Xác định hàm lượng Tổng photpho Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Total phosphorous content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,06 mg/L	US EPA Method 365.3:1978
6.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride (F⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl) content Ion chromatography method</i>	0,45 mg/L	TCVN 6494-1:2011
8.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6494-1:2011
9.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt dạng anion Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of anionic surfactants Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,30 mg/L	TCVN 6622-1:2009
10.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
11.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
12.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
13.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
14.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
16.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
17.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
18.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,0010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
19.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
20.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
21.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solid (TSS) content Weight method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
23.		Xác định hàm lượng Nitơ liên kết Phương pháp huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành Nitơ dioxyt <i>Determination of bound nitrogen content Fluorescence method after sample combustion and oxidation to Nitrogen dioxide</i>	3,0 mg/L	TCVN 6624-2:2000
24.		Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh <i>Determination of total organic carbon (TOC) content Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh</i>	3,0 mg/L	TCVN 6634:2000
25.		Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
26.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand Titrimetric method</i>	40,0 mgO ₂ /L	SMEWW 5220 C:2023
27.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method</i>	(3 ~ 6.000) mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Amoni ($\text{NH}_4^+\text{-N}$) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Ammonia ($\text{NH}_4^+\text{-N}$) content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023
29.		Xác định hàm lượng Tổng photpho Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of total phosphorous content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,06 mg/L	US EPA Method 365.3:1978
30.		Xác định hàm lượng Florua (F^-). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride (F^-) content</i> <i>Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
31.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl^-) content</i> <i>Ion chromatography method</i>	0,45 mg/L	TCVN 6494-1:2011
32.		Xác định hàm lượng Nitrit ($\text{NO}_2^-\text{-N}$) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite ($\text{NO}_2^-\text{-N}$) content</i> <i>Ion chromatography method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6494-1:2011
33.		Xác định hàm lượng Nitrat ($\text{NO}_3^-\text{-N}$) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate ($\text{NO}_3^-\text{-N}$) content</i> <i>Ion chromatography method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC- ECD <i>Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector</i>	0,00003 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8081B:2007
35.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt dạng anion Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of anionic surfactants Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,10 mg/L	TCVN 6622-1:2009
36.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
37.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
38.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
39.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
41.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
42.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
43.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
44.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,0010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
45.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
46.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
47.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solid (TSS) content Weight method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
49.		Xác định Độ màu Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Color Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	10,0 TCU (Pt-Co)	SMEWW 2120 C:2023
50.		Xác định hàm lượng Nitơ liên kết Phương pháp huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành Nitơ dioxyt <i>Determination of bound nitrogen content. Fluorescence method after sample combustion and oxidation to Nitrogen dioxide</i>	0,60 mg/L	TCVN 6624-2:2000
51.		Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh <i>Determination of total organic carbon (TOC) content Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh</i>	3,0 mg/L	TCVN 6634:2000
52.		Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
53.	Nước dưới đất <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Ammonia (NH₄⁺-N) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Nước dưới đất <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Độ cứng tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO₃ content EDTA titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
55.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride (F⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
56.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Ion chromatography method</i>	0,45 mg/L	TCVN 6494-1:2011
57.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6494-1:2011
58.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6494-1:2011
59.		Xác định hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content Ion chromatography method</i>	0,45 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60.	Nước dưới đất <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate) GC-EDC method</i>	0,00003 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8081B:2007
61.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
62.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
63.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
64.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content. ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
65.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Nước dưới đất <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
67.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
68.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
69.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,0010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
70.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
71.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
72.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
73.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh <i>Determination of total organic carbon (TOC) content Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh</i>	1,50 mg/L	TCVN 6634:2000
74.		Xác định Độ màu Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Color Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	5,0 TCU (Pt-Co)	SMEWW 2120 C:2023
75.		Xác định Mùi, Vị Phương pháp cảm quan <i>Determination of taste & smell Perceptible method</i>	-	TN5.HD.PT.53 (Năm ban hành/ Year of issue: 2026)
76.		Xác định Mùi Phương pháp cảm quan <i>Determination of Odor Perceptible method</i>	-	SMEWW 2150 C:2023
77.		Xác định Mùi (x) Phương pháp cảm quan <i>Determination of Odor Perceptible method</i>	-	SMEWW 2150 C:2023
78.		Xác định Độ đục Phương pháp đo bằng máy đo độ đục. <i>Nephelometry method</i>	1,50 NTU	US EPA Method 180.1:1993
79.		Xác định pH Phương pháp điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
80.		Xác định pH (x) Phương pháp điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
81.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Nhiệt độ Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Temperature value Quick measurement method</i>	Đến/to: 50 °C	SMEWW 2550 B:2023
82.		Xác định hàm lượng Ôxy hòa tan (DO) Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of Dissolved oxygen (DO) content Quick measurement method</i>	Đến/to: 16 mgO ₂ /L	TCVN 7325:2016
83.		Xác định Độ dẫn điện (EC) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Conductivity (EC) Quick measurement method</i>	Đến/to: 50 mS/cm	SMEWW 2510 B:2023
84.		Xác định Độ muối Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Salinity Quick measurement method</i>	Đến/to: 70 ‰	SMEWW 2520 B:2023
85.		Xác định Thế oxy hóa - khử (ORP) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Oxidation-reduction potential (ORP) Quick measurement method</i>	(-1.999 ~ 1.999) mV	SMEWW 2580 B:2023
86.		Xác định hàm lượng Độ cứng tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO₃ content EDTA titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
87.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium (Ca) content EDTA titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Ca B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Magnesium (Mg) content EDTA titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Mg B:2023
89.		Xác định hàm lượng Độ kiềm tổng (độ kiềm M) tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total alkalinity (alkalinity M) as CaCO₃ Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2320 B:2023
90.		Xác định hàm lượng Độ kiềm phenolphthalein (độ kiềm P) theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of phenolphthalein alkalinity (alkalinity P) as CaCO₃ Titration method</i>	0 mg/L (pH ≤ 8,3) 3,0 mg/L (pH > 8,3)	SMEWW 2320 B:2023
91.		Xác định hàm lượng CO ₂ tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free CO₂ content Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ C:2023
92.		Xác định hàm lượng HCO ₃ ⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HCO₃⁻ content Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023
93.		Xác định hàm lượng CO ₃ ²⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CO₃²⁻ content Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023
94.		Xác định hàm lượng OH ⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of OH⁻ content Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028**Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất****Environmental and Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
95.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Total dissolved solids (TDS) content</i> <i>Quick measurement method</i>	(1 ~ 10000) mg/L	TN5.HD.PT.233 (Năm ban hành/ <i>Year of issue: 2026</i>)
96.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total dissolved solids (TDS) content</i> <i>Weight method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
97.		Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Aluminum (Al) content.</i> <i>ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
98.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺-N content)</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023
99.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content</i> <i>ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
100.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content</i> <i>ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
101.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content</i> <i>ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
102.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bo (B) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
103.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
104.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Ion chromatography method</i>	0,45 mg/L	TCVN 6494-1:2011
105.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
106.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content. ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
107.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6181:1996
108.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluorine (F⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
109.		Xác định hàm lượng Sunphua (S ²⁻) Phương pháp chuẩn độ Iod <i>Determination of Sulfur (S²⁻) content Iodine titration method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
110.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunphua (S ²⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Sulfur (S²⁻) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S ² B&D:2023
111.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
112.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
113.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
114.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,0010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
115.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
116.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
117.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
118.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6494-1:2011
119.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
120.		Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sodium (Na) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
121.		Xác định hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content Ion chromatography method</i>	0,45 mg/L	TCVN 6494-1:2011
122.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content. ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
123.		Xác định Chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	1,50 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996
124.		Xác định hàm lượng Monocloramin Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Monocloramin content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028**Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất****Environmental and Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
125.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of free chlorine content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-C1 G:2023
126.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do (x) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of free chlorine content</i> <i>Quick Measurement method</i>	(0,02 ~ 8,0) mg/L	SMEWW 4500-C1 G:2023
127.		Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Chlorine content.</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-C1 G:2023
128.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Bromate content</i> <i>Ion chromatography method</i>	10,0 µg/L	US EPA Method 300.0:1993
129.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of SiO₂ content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-SiO ₂ C:2023
130.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross α activity</i> <i>Thin source deposit method</i>	0,10 Bq/L	TCVN 8879:2011
131.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross β activity</i> <i>Thin source deposit method</i>	0,20 Bq/L	TCVN 8879:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
132.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng 1,1,1 - Trichloroethane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,1,1 - Trichloroethane content GCMS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
133.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloroethane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dichloroethane content GCMS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
134.		Xác định hàm lượng hàm lượng 1,2 - Dichloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dichloroethene content GC/MS-Headspace method</i>	0,60 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
135.		Xác định hàm lượng Cacbon tetrachlorua Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Carbon tetrachloride content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
136.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Dichloromethane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Dichloromethane content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
137.		Xác định hàm lượng Tetrachloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Tetrachloroethene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
138.		Xác định hàm lượng Trichloroethene (C ₂ HCl ₃) Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Trichloroethene (C₂HCl₃) content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
139.		Xác định hàm lượng Vinyl clorua Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Vinyl chloride content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
140.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Benzen Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Benzene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
141.		Xác định hàm lượng Ethylbenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Ethylbenzene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
142.		Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Phenol and phenol derivatives content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,30 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
143.		Xác định hàm lượng Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Pentachlorophenol (C₆HCl₅O) content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,30 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014
144.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Styrene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Styrene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
145.		Xác định hàm lượng Toluene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Toluene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
146.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Xylene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Xylene content GC/MS-Headspace method</i>	1,00 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
147.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dichlorobenzene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
148.		Xác định hàm lượng Monochlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Monochlorobenzene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
149.		Xác định hàm lượng Trichlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Trichlorobenzene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
150.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Acrylamide. Phương pháp chiết lỏng-lỏng và phân tích bằng GC/ECD <i>Determination of Acrylamide content. Extraction method liquid - liquid and analyse by GC/ECD</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 8032A:1996
151.		Xác định hàm lượng Epichlorohydrin Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Epichlorohydrin content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
152.		Xác định hàm lượng Hexachlorobutadiene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Hexachlorobutadiene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
153.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
154.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloropropane Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2 - Dichloropropane content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
155.		Xác định hàm lượng 1,3 - Dichloropropene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,3 - Dichloropropene content GC/MS-Headspace method</i>	0,60 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
156.		Xác định hàm lượng 2,4- Dichlorophenoxyacetic (2,4-D). Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of 2,4- Dichlorophenoxyacetic (2,4-D) content LC-MSMS method.</i>	1,50 µg/L	US EPA Method 8321 B:2007
157.		Xác định hàm lượng 4-(2,4- Dichlorophenoxy) butanoic axit (2,4-DB) Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of 4-(2,4- Dichlorophenoxy) butanoic acid (2,4-DB) content. LC-MSMS method.</i>	1,50 µg/L	US EPA Method 8321 B:2007
158.		Xác định hàm lượng Alachlor Kỹ thuật chiết pha rắn - hệ GC/MS <i>Determination of Alachlor content Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 525.3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
159.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Aldicarb Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of Aldicarb content LC-MSMS method.</i>	1,50 µg/L	US EPA Method 8321 B:2007
160.		Xác định hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine Kỹ thuật chiết pha rắn - phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Atrazine and chloro-s-triazine derivatives content. Solid phase extraction technique - Analyse by GC/MS</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
161.		Xác định hàm lượng Carbofuran. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Carbofuran content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,30 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014
162.		Xác định hàm lượng Chlorpyrifos. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chlorpyrifos content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
163.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chlordane. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chlordane content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,15 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D: 2014
164.		Xác định hàm lượng Chlorotoluron. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chlorotoluron content Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
165.		Xác định hàm lượng Cyanazine. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Cyanazine content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
166.		Xác định hàm lượng DDT và các dẫn xuất. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of DDT derivatives content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,15 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
167.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Dichlorprop Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of Dichlorprop content LC-MSMS method.</i>	1,50 µg/L	US EPA Method 8321 B:2007
168.		Xác định hàm lượng Fenoprop Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/ECD <i>Determination of Fenoprop content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/ECD</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 515.4:2000
169.		Xác định hàm lượng Hydroxyatrazine Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Hydroxyatrazine content GC/MS-Headspace method</i>	30,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
170.		Xác định hàm lượng Isoproturon Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Isoproturon content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
171.		Xác định hàm lượng 2-methyl-4-chlorophenoxyacetic axit (MCPA) Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of 2-methyl-4-chlorophenoxyacetic acid (MCPA) content LC-MSMS method.</i>	1,50 µg/L	US EPA Method 8321 B:2007
172.		Xác định hàm lượng Mecoprop Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of Mecoprop content LC-MSMS method</i>	1,50 µg/L	US EPA Method 8321 B:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
173.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Methoxychlor Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Methoxychlor content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
174.		Xác định hàm lượng Molinate Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Molinate content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
175.		Xác định hàm lượng Pendimethalin Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD <i>Determination of Pendimethalin content ECD gas chromatography technique</i>	3,0 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8091:1996
176.		Xác định hàm lượng Permethrin. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Permethrin content Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
177.		Xác định hàm lượng Propanil Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of Propanil content. LC-MSMS method.</i>	1,50 µg/L	US EPA Method 8321 B:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
178.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Simazine. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Simazine content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
179.		Xác định hàm lượng Trifluralin. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Trifluralin content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
180.		Xác định hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of 2,4,6 - Trichlorophenol content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,30 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014
181.		Xác định hàm lượng Bromodichloromethane Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Bromodichloromethane content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
182.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Bromoform Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Bromoform content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
183.		Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chloroform content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
184.		Xác định hàm lượng Dibromoacetonitrile Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dibromoacetonitrile content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
185.		Xác định hàm lượng Dibromochloromethane Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dibromochloromethane content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
186.		Xác định hàm lượng Dichloroacetonitrile Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dichloroacetonitrile content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
187.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Dichloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dichloroacetic acid content</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2:1995
188.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>ECD gas chromatography technique</i>	300 µg/L	US EPA Method 556:1999
189.		Xác định hàm lượng Monochloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Monochloroacetic acid content.</i> <i>Extraction method liquid - liquid, derivatized and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2:1995
190.		Xác định hàm lượng Trichloroacetic acid Phương pháp chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Trichloroacetic acid content</i> <i>Extraction method liquid - liquid, derivatized and Analyse by GC/MS.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2:1995
191.		Xác định hàm lượng Trichloroaxetonitril Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Trichloroaxetonitril content.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
192.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate) GC-ECD method</i>	0,00003 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 508:1995
193.	Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
194.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
195.		Xác định hàm lượng Bari (Ba). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
196.		Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bo (B) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
197.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Bromate content Chromatography of ions</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 300.0:1993

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
198.	Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
199.		Xác định hàm lượng Clo tổng Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Chlorine content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
200.		Xác định hàm lượng Clorat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chlorate content Chromatography of ions</i>	0,100 mg/L	US EPA Method 300.0:1993
201.		Xác định hàm lượng Clorit Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride content. Chromatography of ions</i>	0,100 mg/L	US EPA Method 300.0:1993
202.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
203.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
204.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6181:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
205.	Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluorine (F⁻) content Chromatography of ions</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
206.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
207.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
208.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,0010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
209.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molipden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
210.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
211.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻) content Chromatography of ions</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
212.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻) content Chromatography of ions</i>	0,06 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
213.	Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,0030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
214.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross α activity Thin source deposit method</i>	0,10 Bq/L	TCVN 8879:2011
215.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross β activity Thin source deposit method</i>	0,20 Bq/L	TCVN 8879:2011
216.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
217.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
218.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
219.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	20,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
220.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	20,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
221.		Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value. Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
222.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
223.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
224.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
225.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
226.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
227.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i>	20,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
228.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Silver (Ag) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
229.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Silver (Ag) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
230.		Xác định hàm lượng Beri (Be) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bery (Be) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
231.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Beri (Be) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bery (Be) content ICP-MS method</i>	20,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
232.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
233.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
234.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
235.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
236.		Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cobalt (Co) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
237.		Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cobalt (Co) content ICP-MS method</i>	20,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
238.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
239.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	20,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
240.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
241.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	20,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
242.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
243.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
244.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
245.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
246.		Xác định hàm lượng Tali (Tl) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Thallium (Tl) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
247.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Tali (Tl) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Thallium (Tl) content ICP-MS method</i>	20,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
248.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,0010 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
249.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,20 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
250.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
251.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
252.		Xác định hàm lượng Vanadi (Va) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Vanadium (Va) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
253.		Xác định hàm lượng Vanadi (Va) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Vanadium (Va) content ICP-MS method</i>	20,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
254.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electrotechnical products</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,0015 %	IEC 62321-5:2013
255.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,0015 %	IEC 62321-5:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
256.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electrotechnical products</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,00015 %	IEC 62321-4:2013 + AMD1:2017
257.		Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) (mẫu sau xử lý không có màu) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Chromium VI (Cr⁶⁺) content (the sample after treatment is colorless) Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,002 %	IEC 62321-7-2:2017
258.	Polyme trong sản phẩm điện, điện tử <i>Polymers of electrotechnical products</i>	Xác định hàm lượng Polybrominated Biphenyls (PBBs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polybrominated Biphenyls (PBBs) content GC/MS method</i>	0,001 %	IEC 62321-6:2015
259.		Xác định hàm lượng Polybrominated Diphenyl Ethers (PBDEs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polybrominated Diphenyl Ethers (PBDEs) content. GC/MS method</i>	0,001 %	IEC 62321-6:2015
260.		Xác định hàm lượng Di-isobutyl phthalate (DIBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-isobutyl phthalate (DIBP) content GC/MS method</i>	0,0003 %	IEC 62321-8:2017
261.		Xác định hàm lượng Di-n-butyl phthalate (DBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-n-butyl phthalate (DBP) content GC/MS method</i>	0,0003 %	IEC 62321-8:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
262.	Polyme trong sản phẩm điện, điện tử <i>Polymers of electrotechnical products</i>	Xác định hàm lượng Benzylbutyl phthalate (BBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Benzylbutyl phthalate (BBP) content. GC/MS Method.</i>	0,0003 %	IEC 62321-8:2017
263.		Xác định hàm lượng Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) content GC/MS method</i>	0,0003 %	IEC 62321-8:2017
264.	Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
265.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
266.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
267.	Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
268.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
269.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,15 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
270.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
271.	Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content Titration method</i>	0,3 %	TCVN 5815:2018
272.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of efficient P₂O₅ content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 5815:2018
273.	Phân bón Ure <i>Ure fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content Titration method</i>	0,3 %	TCVN 2620:2014
274.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 2620:2014
275.		Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến. <i>Determination of biuret content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,3 %	TCVN 2620:2014
276.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content Titration method</i>	0,3 %	TCVN 8557:2010
277.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 9297:2012
278.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of efficient P₂O₅ content. Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,3 %	TCVN 8559:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
279.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur (S) content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 9296:2012
280.		Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid Titration method</i>	0,3 %	TCVN 9292:2019
281.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of efficient P₂O₅ content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 1078:2018
282.	Phân supe photphat <i>Superphosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of efficient P₂O₅ content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 4440:2018
283.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Tổng cacbon hữu cơ Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon Walkley-Black method</i>	1,0 %	TCVN 9294:2012
284.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of humic acid content and fulvic acid content Titration method</i>	0,3 %	TCVN 8561:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
285.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
286.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
287.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
288.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,15 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
289.	<p align="center">Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content</i> <i>ICP-MS method</i></p>	1,50 mg/kg	<p>Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014</p>
290.		<p>Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content</i> <i>ICP-MS method</i></p>	1,50 mg/kg	<p>Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014</p>
291.		<p>Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content</i> <i>ICP-MS method</i></p>	1,50 mg/kg	<p>Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014</p>
292.		<p>Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content</i> <i>ICP-MS method</i></p>	1,50 mg/kg	<p>Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014</p>
293.		<p>Xác định hàm lượng Bis-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Bis-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) content</i> <i>GC/MS method</i></p>	0,0003 %	TCVN 6238-6:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
294.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i>	Xác định hàm lượng Di-n-butyl phthalate (DBP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Di-n-butyl phthalate (DBP) content GC-MS method</i>	0,0003 %	TCVN 6238-6:2015
295.		Xác định hàm lượng Benzyl butyl phthalate (BBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Benzyl butyl phthalate (BBP) content GC/MS method.</i>	0,0003 %	TCVN 6238-6:2015
296.		Xác định hàm lượng Di-iso-nonyl phthalate (DINP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-iso-nonyl phthalate (DINP) content GC/MS method</i>	0,0003 %	TCVN 6238-6:2015
297.		Xác định hàm lượng Di-iso-decyl phthalate (DIDP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-iso-decyl phthalate (DIDP) content. GC/MS method</i>	0,0003 %	TCVN 6238-6:2015
298.		Xác định hàm lượng Di-n-octyl phthalate (DNOP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Di-n-octyl phthalate (DNOP) content GC/MS method</i>	0,0003 %	TCVN 6238-6:2015
299.		Xác định pH Phương pháp điện cực <i>Determination of pH value Electrode method</i>	2 ~ 12	TCVN 8317-9:2010 ISO 787-9:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
300.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i>	Xác định hàm lượng Amin thơm Phương pháp GC/MS <i>Determination of aromatic amines (Benzidin; 2-Naphthylamin; 4-Chloroanilin; 3,3'-Dichlorobenzidin; 3,3'-Dimethoxybenzidin; 3,3'-Dimethylbenzidin; o-Toluidin; 2-Methoxyanilin/ o-Anisidin; Anilin) content</i> <i>GC/MS method</i>	3,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	Chuẩn bị và chiết mẫu/ <i>Sample preparation and extraction:</i> TCVN 6238-10:2010 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> TCVN 6238-11:2010
301.	Vật liệu dệt may trong đồ chơi <i>Textile materials in toys</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>Water extraction method</i>	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
302.	Sản phẩm gỗ nhân tạo không có lớp phủ trong đồ chơi <i>Uncoated wood-based panels in toys</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp bình thí nghiệm <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>Formaldehyde release by the flask method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010
303.	Sản phẩm giấy và carton trong đồ chơi <i>Paper and cardboard products in toys</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp nước chiết lạnh <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>Method of coldwater extraction</i>	0,60 mg/dm ² 3,0 mg/kg	Chuẩn bị nước chiết lạnh/ <i>Preparation of a cold water extract:</i> TCVN 8307:2010 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> TCVN 8308:2010
304.	Sản phẩm gỗ nhân tạo không có lớp phủ <i>Uncoated wood-based panels</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp bình thí nghiệm <i>Determination of Formaldehyde content.</i> <i>Formaldehyde release by the flask method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất*****Environmental and Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
305.	Vật liệu dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Formaldehyde content Water extraction method</i>	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
306.		Xác định hàm lượng các Amin thơm Phương pháp GC/MS <i>Determination of aromatic amines content GC/MS method</i>	30 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound:</i> Phụ lục/ <i>Appendix 01</i>	ISO 14362-1,3:2017
307.	Khí nén <i>Compressed air</i>	Xác định hàm lượng hơi dầu Phương pháp GC/FID <i>Determination of oil vapor content. GC/FID method</i>	0,01 mg/m ³	ISO 8573-5:2025
		Xác định hàm lượng dầu tổng Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total oil content. Quick measurement method</i>	0,001 ~ 5,000 mg/m ³	ISO 8573-2:2018
Xác định nhiệt độ điểm sương Phương pháp đo nhanh <i>Determination of dew point temperature Quick measurement method</i>		(-100 ~ 20) °C	ISO 8573-3:1999	
309.		Xác định thành phần hạt bụi Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Particle content Quick measurement method</i>	Kích thước hạt/ <i>partical size:</i> 0,1µm ~5,0µm	ISO 8573-4:2019
310.	Phòng sạch <i>Clean room</i>	Phân loại cấp độ sạch không khí bằng nồng độ hạt Phương pháp đo nhanh <i>Classification of air cleanliness by particles concentration Quick measurement method</i>	Kích thước hạt/ <i>partical size:</i> 0,3µm ~5,0µm	ISO 14644-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất
Environmental and Chemical Testing Laboratory

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- IEC: *International Electrotechnical Commission.*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials.*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia / National Standard.*
- TN5.HD.PT....: *phương pháp nội bộ PTN/laboratory's developed method.*
- (x): *phép thử thực hiện tại hiện trường/ onsite test.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất**
*Environmental and Chemical Testing Laboratory***Phụ lục 01: Danh mục các Amin thơm trong vật liệu dệt may/***Appendix 01: List of aromatic amines in Textile materials*

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (mg/kg)
1.	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl/ xenylamine	30
2.	Benzidine	30
3.	4-chloro-o-toluidine	30
4.	2-naphthylamine	30
5.	o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidine	30
6.	5-nitro-o-toluidine/ 2-amino-4-nitrotoluene	30
7.	4-chloroaniline	30
8.	4-methoxy-m-phenylenediamine/ 2,4-diaminoanisole	30
9.	4,4'-methylenedianiline/ 4,4'-diaminodiphenylmethane	30
10.	3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	30
11.	3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	30
12.	3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine	30
13.	4,4'-methylenedi-o-toluidine	30
14.	6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine	30
15.	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)/ 2,2'-dichloro-4,4'-methylene-dianiline	30
16.	4,4'-oxydianiline	30
17.	4,4'-thiodianiline	30
18.	o-toluidine/ 2-aminotoluene	30
19.	4-methyl-m-phenylenediamine/ 2,4-toluylendiamine/ 2,4-diaminotoluene	30
20.	2,4,5-trimethylaniline	30
21.	o-anisidine/ 2-methoxyaniline	30
22.	4-aminoazobenzene	30

Ghi chú/ Note:

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

